

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

(Điều chỉnh Báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

HẢI PHÒNG, THÁNG 5/2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Điều chỉnh Báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

i - ii

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

1 - 4

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

9 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Xuân Thắng	Chủ tịch Công ty	Thời kiêm nhiệm Giám đốc từ 1/10/2015
Ông Bùi Đức Hiệp	Giám đốc	Bổ nhiệm từ 1/10/2015
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán An Phát AFC (APS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải
khu vực II phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2016 *

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2016



Chủ tịch Công ty

MAI XUÂN THẮNG



TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

BÙI ĐỨC HIỆP



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B							
1	Tiền mặt	356.278.885	-	50.556.400.441	50.642.169.037	270.510.289	-
11	Tiền mặt Việt Nam	356.278.885	-	50.556.400.441	50.642.169.037	270.510.289	-
2	Tiền gửi ngân hàng	17.644.337.983	-	253.711.633.120	259.916.548.383	11.439.422.720	-
21	Tiền VND gửi ngân hàng	17.019.730.496	-	253.678.696.635	259.916.266.563	10.782.160.568	-
211	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải thu phí HT	7.518.827.483	-	114.362.336.435	112.099.568.792	9.781.595.126	-
212	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương	10.715.337	-	11.709.766	792.000	21.633.103	-
214	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải chi TX	9.490.187.676	-	139.304.650.434	147.815.905.771	978.932.339	-
22	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	624.607.487	-	32.936.485	281.820	657.262.152	-
221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Hàng hải	612.121.580	-	32.307.703	-	644.429.283	-
222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương HP	12.485.907	-	628.782	281.820	12.832.869	-
8	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	70.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	-
81	Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	70.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	-
811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	10.000.000.000	-	70.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	-
111	Phải thu khách hàng	21.340.942.367	10.617.200	193.988.844.505	191.993.725.385	23.348.281.528	22.837.241
1111	Phải thu ngắn hạn khách hàng	21.340.942.367	10.617.200	193.988.844.505	191.993.725.385	23.348.281.528	22.837.241
11111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	3.064.502.687	10.617.200	106.186.060.494	104.982.551.012	4.280.232.210	22.837.241
11113	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ công ích	18.276.439.680	-	87.791.826.011	87.000.216.373	19.068.049.318	-
1118	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ khác	-	-	10.958.000	10.958.000	-	-
11181	Phải thu ngắn hạn khách hàng: - Thanh lý TSCĐ	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
11188	Phải thu ngắn hạn khách hàng: - Cho thuê phương tiện và	-	-	6.958.000	6.958.000	-	-
3	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	1.581.399.329	1.581.399.329	-	-
31	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	-	1.558.568.420	1.558.568.420	-	-
311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	-	1.558.568.420	1.558.568.420	-	-
32	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-	22.830.909	22.830.909	-	-
321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước	-	-	22.830.909	22.830.909	-	-
38	Phải thu khác	66.951.364	-	1.292.021.427	1.234.738.387	124.234.404	-
388	Phải thu khác	66.951.364	-	1.292.021.427	1.234.738.387	124.234.404	-
3881	Phải thu ngắn hạn khác	66.951.364	-	1.292.021.427	1.234.738.387	124.234.404	-
38811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	66.951.364	-	1.292.021.427	1.234.738.387	124.234.404	-
388111	Phải thu người lao động	65.315.000	-	353.228.355	337.145.917	81.397.438	-
388118	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	1.636.364	-	938.793.072	897.592.470	42.836.966	-

Mã hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Đầu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B		1	2	3	4	5	6
11	Tạm ứng	228.914.682	-	797.185.686	757.730.368	268.370.000	-
22	Nguyên liệu, vật liệu	173.272.498	-	10.093.364.152	10.040.924.913	225.711.737	-
222	Vật liệu phụ	87.483.633	-	381.414.449	303.348.111	165.549.991	-
223	Nhiên liệu	85.788.845	-	9.711.949.703	9.737.576.802	60.161.746	-
33	Cung cụ, dụng cụ	576.106.977	-	-	241.472.312	334.634.665	-
331	Cung cụ, dụng cụ	576.106.977	-	-	241.472.312	334.634.665	-
111	Tài sản cố định hữu hình	41.517.268.626	-	319.510.091	131.312.000	41.705.466.757	-
1111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.629.014.870	-	-	-	5.629.014.870	-
1112	Máy móc, thiết bị	508.687.588	-	180.000.000	131.312.000	557.375.588	-
1113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	34.216.453.289	-	-	-	34.216.453.289	-
1114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.093.648.879	-	139.510.091	-	1.233.158.970	-
1118	Tài sản cố định khác	69.464.000	-	-	-	69.464.000	-
13	TSCD vô hình	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-
135	Phần mềm máy tính	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-
14	Hao mòn tài sản cố định	-	22.061.848.319	131.312.000	3.399.762.345	-	25.330.298.664
141	Hao mòn TSCD hữu hình	-	22.011.848.319	131.312.000	3.399.762.345	-	25.280.298.664
1411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc	-	2.869.680.493	-	435.840.000	-	3.305.520.493
1412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	381.606.588	131.312.000	52.947.000	-	303.241.588
1413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	17.824.165.799	-	2.837.650.511	-	20.661.816.310
1414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	866.931.439	-	73.324.834	-	940.256.273
1418	Hao mòn TSCD khác	-	69.464.000	-	-	-	69.464.000
143	Hao mòn TSCD vô hình	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
1435	Khấu hao phần mềm kế toán	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
42	Chi phí trả trước	521.009.566	-	640.548.000	784.566.896	376.990.670	-
421	Chi phí trả trước ngắn hạn	206.760.761	-	456.700.000	489.544.091	173.916.670	-
428	Chi phí trả trước dài hạn	314.248.805	-	183.848.000	295.022.805	203.074.000	-
31	Phải trả cho người bán	108.000.000	445.090.501	12.980.567.185	12.946.977.470	188.000.000	491.500.786
311	Phải trả ngắn hạn người bán	108.000.000	445.090.501	12.980.567.185	12.946.977.470	188.000.000	491.500.786
3111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD (VND)	108.000.000	445.090.501	12.980.567.185	12.946.977.470	188.000.000	491.500.786
33	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	624.450.218	12.594.560.717	110.468.078.458	118.027.921.047	-	19.530.003.088
331	Thuế GTGT phải nộp	-	967.383.464	5.978.950.938	7.982.071.273	-	2.970.503.799
3311	Thuế GTGT phải nộp	-	967.383.464	5.978.950.938	7.982.071.273	-	2.970.503.799
33111	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	624.450.218	-	-	1.947.940.859	-	1.323.490.641
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.929.000	1.496.142.808	1.610.214.128	-	132.000.320
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	142.077.000	142.077.000	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.465.000	3.465.000	-	-
33371	Thuế nhà đất	-	-	138.612.000	138.612.000	-	-
33372	Tiền thuế đất	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-

Mã số tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B		1	2	3	4	5	6
382	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
383	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.609.248.253	102.847.857.712	106.342.617.787	-	15.104.008.328
392	Các khoản phải, lệ phí	-	11.600.347.152	102.686.903.756	106.176.723.892	-	15.090.167.288
393	Các khoản phải nộp khác	-	8.901.101	160.953.956	165.893.895	-	13.841.040
4	Phải trả người lao động	-	6.476.762.883	46.183.643.036	47.397.659.853	-	7.690.779.700
41	Phải trả công nhân viên năm nay	-	5.851.614.403	37.999.227.403	39.326.291.700	-	7.178.678.700
42	Phải trả công nhân viên năm trước	-	-	5.851.614.403	5.851.614.403	-	-
48	Phải trả Viên chức quản lý	-	625.148.480	2.332.801.230	2.219.753.750	-	512.101.000
5	Chi phí phải trả	-	368.636.364	368.636.364	2.407.562.910	-	2.407.562.910
53	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	1.039.718.838	-	1.039.718.838
58	Chi phí phải trả khác	-	368.636.364	368.636.364	1.367.844.072	-	1.367.844.072
88	Phải trả, phải nộp khác	-	156.041.656	109.307.278.927	109.246.878.128	-	95.640.857
382	Kinh phí công đoàn	-	149.028.799	307.327.518	158.298.719	-	-
383	Bảo hiểm xã hội	-	-	2.058.290.585	2.058.290.585	-	-
384	Bảo hiểm y tế	-	-	356.243.059	356.243.059	-	-
386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	187.138.873	187.138.873	-	-
387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	106.176.723.892	106.176.723.892	-	-
388	Phải trả, phải nộp khác	-	7.012.857	221.555.000	310.183.000	-	95.640.857
3881	Phải trả, phải nộp ngân hàng khác	-	7.012.857	180.755.000	269.383.000	-	95.640.857
38811	Phải trả, phải nộp khác; HD SXKD	-	7.012.857	180.755.000	269.383.000	-	95.640.857
3888	Phải trả, phải nộp khác	-	-	40.800.000	40.800.000	-	-
53	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	6.050.579.911	6.829.747.493	7.459.100.607	-	6.679.933.025
531	Quỹ khen thưởng	-	2.098.301.021	2.034.800.000	1.986.295.715	-	2.049.796.736
532	Quỹ phúc lợi	-	3.746.865.515	4.589.491.000	5.202.334.899	-	4.359.709.414
534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	205.413.375	205.456.493	270.469.993	-	270.426.875
11	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	44.153.523.326	-	889.872.289	-	45.043.395.615
111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	44.153.523.326	-	889.872.289	-	45.043.395.615
1111	Vốn góp của Nhà nước	-	44.153.523.326	-	889.872.289	-	45.043.395.615
13	Chênh lệch tỷ giá	-	-	32.468.160	32.468.160	-	-
131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	-	32.468.160	32.468.160	-	-
14	Quỹ đầu tư phát triển	-	889.872.289	889.872.289	1.039.670.844	-	1.039.670.844
21	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	6.931.138.958	6.931.138.958	-	-
212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-	-	6.931.138.958	6.931.138.958	-	-
11	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	79.817.076.374	79.817.076.374	-	-
111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	79.810.750.919	79.810.750.919	-	-
1111	Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	-	-	79.810.750.919	79.810.750.919	-	-
1118	Doanh thu khác	-	-	6.325.455	6.325.455	-	-
115	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.229.042.818	1.229.042.818	-	-



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi	-	-	1.070.850.254	1.070.850.254	-	-
1152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	125.724.404	125.724.404	-	-
1158	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	32.468.160	32.468.160	-	-
321	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	9.673.885.268	9.673.885.268	-	-
322	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	22.122.270.242	22.122.270.242	-	-
327	Chi phí sản xuất chung	-	-	17.851.453.668	17.851.453.668	-	-
3271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	8.642.678.400	8.642.678.400	-	-
3272	Chi phí vật liệu	-	-	241.472.312	241.472.312	-	-
3273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	295.007.815	295.007.815	-	-
3274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	2.837.650.511	2.837.650.511	-	-
5277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	2.361.322.558	2.361.322.558	-	-
5278	Chi phí bằng tiền khác	-	-	3.473.322.072	3.473.322.072	-	-
532	Giá vốn hàng bán	-	-	49.647.609.178	49.647.609.178	-	-
5321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	-	-	49.647.609.178	49.647.609.178	-	-
535	Chi phí tài chính	-	-	2.675.165	2.675.165	-	-
6351	Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	2.675.165	2.675.165	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	22.437.735.837	22.437.735.837	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	12.208.862.120	12.208.862.120	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	316.144.575	316.144.575	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	624.639.834	624.639.834	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	145.077.000	145.077.000	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	5.225.589.091	5.225.589.091	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	3.917.423.217	3.917.423.217	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	46.705.209	46.705.209	-	-
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	-	-	43.068.845	43.068.845	-	-
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	3.636.364	3.636.364	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.947.940.859	1.947.940.859	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	1.947.940.859	1.947.940.859	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	80.967.099.997	80.967.099.997	-	-
Tổng cộng		93.207.533.166	93.207.533.166	1.162.847.094.236	1.162.847.094.236	108.331.622.730	108.331.622.730

Ngày 27 tháng 05 năm 2016

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Bùi Thị Nga

Bùi Đức Hiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Quang Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.373.082.013	51.326.015.735
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.709.933.009	28.000.616.868
111	1 Tiền		11.709.933.009	18.000.616.868
112	2 Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	10.000.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		23.928.885.932	21.744.808.413
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.348.281.528	21.340.942.367
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		188.000.000	108.000.000
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	392.604.404	295.866.046
140	IV Hàng tồn kho		560.346.402	749.379.475
141	1 Hàng tồn kho	6	560.346.402	749.379.475
150	V Tài sản ngắn hạn khác		173.916.670	831.210.979
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	173.916.670	206.760.761
153	2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11		624.450.218
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		16.628.242.053	19.819.669.112
210	I Các khoản phải thu dài hạn			
220	II Tài sản cố định		16.425.168.053	19.505.420.307
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	16.425.168.053	19.505.420.307
222	Nguyên giá		41.705.466.717	41.517.268.626
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.280.298.664)	(22.011.848.319)
227	2 Tài sản cố định vô hình	9		
228	Nguyên giá		50.000.000	50.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.000.000)	(50.000.000)
230	III Bất động sản đầu tư			
240	IV Tài sản dở dang dài hạn			
250	V Đầu tư tài chính dài hạn			
260	VI Tài sản dài hạn khác		203.074.000	314.248.805
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	7	203.074.000	314.248.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.001.324.066	71.145.684.847



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		36.918.257.607	26.102.289.232
310	I Nợ ngắn hạn		36.918.257.607	26.102.289.232
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	10	491.500.786	445.090.501
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.837.241	10.617.200
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	19.530.003.088	12.594.560.717
314	4 Phải trả người lao động		7.690.779.700	6.476.762.883
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.407.562.910	368.636.364
319	6 Phải trả ngắn hạn khác	13	95.640.857	156.041.656
322	7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.679.933.025	6.050.579.911
330	II Nợ dài hạn			
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.083.066.459	45.043.395.615
410	1 Vốn chủ sở hữu	14	46.083.066.459	45.043.395.615
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		45.043.395.615	44.153.523.326
418	2 Quỹ đầu tư phát triển		1.039.670.844	889.872.289
430	II Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.001.324.066	71.145.684.847

Người lập



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Bùi Thị Nga

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2016

Giám đốc



Bùi Đức Hiệp

00123
CÔNG
HỘI
MỘT THỦ
QUA TIÊU
KHU
QUYỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	79.817.076.374	71.529.091.266
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	16		
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	79.817.076.374	71.529.091.266
11	4 Giá vốn hàng bán	17	49.647.609.178	46.302.771.868
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.169.467.196	25.226.319.398
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.103.318.414	976.070.223
22	7 Chi phí tài chính	19	2.675.165	844.650
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8 Chi phí bán hàng			248.050.000
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	22.437.735.837	19.055.749.872
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.832.374.608	6.897.745.099
31	11 Thu nhập khác	21	46.705.209	734.887.753
32	12 Chi phí khác			20.765.913
40	13 Lợi nhuận khác		46.705.209	714.121.840
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.879.079.817	7.611.866.939
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.947.940.859	1.679.385.014
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.931.138.958	5.932.481.925

Người lập



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Bùi Thị Nga

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2016
Giám đốc




Bùi Đức Hiệp

956
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC II
TP. HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.007.174.373	71.835.828.153
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(23.179.834.736)	(26.215.178.094)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(40.982.392.570)	(35.589.130.813)
05	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(2.829.664.144)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.377.560.265	85.338.259.324
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(117.231.187.395)	(97.191.703.886)
08	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.991.319.937	(4.651.589.460)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(351.461.100)	(6.469.761.510)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.000.000	
27	3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.032.989.144	1.107.071.913
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		685.528.044	(5.362.689.597)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.676.847.981	(10.014.279.057)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.000.616.868	38.007.230.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.468.160	7.664.977
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.709.933.009	28.000.616.868

Người lập

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Bùi Thị Nga

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2016

Giám đốc



Bùi Đức Hiệp

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		270.510.289		356.278.885
Tiền gửi ngân hàng		11.439.422.720		17.644.337.983
Ngân hàng TMCP Hàng Hải				
Bằng VND (TK0200101000640-4)		9.781.595.126		7.518.827.483
Bằng VND (TK 0200101010682-7)		978.932.339		9.490.187.676
Bằng USD	28.692,31	644.429.283	28.670,80	612.121.580
Ngân hàng Ngoại thương				
Bằng VND		21.633.103		10.715.337
Bằng USD	571,62	12.832.869	584,82	12.485.907
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000		10.000.000.000
Cộng		41.709.933.009		28.000.616.868

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP hàng hải

Hợp đồng	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số cuối năm
Hợp đồng số 167/2015/MSB-HP ngày 28/7/2015	28/12/2015	28/01/2016	5.000.000.000
Hợp đồng số 168/2015/MSB-HP ngày 28/7/2015	28/12/2015	28/01/2016	5.000.000.000
Hợp đồng số 169/2015/MSB-HP ngày 28/7/2015	28/12/2015	28/01/2016	5.000.000.000
Hợp đồng số 170/2015/MSB-HP ngày 28/7/2015	28/12/2015	28/01/2016	5.000.000.000
Hợp đồng số 2072015/MSB-HP ngày 08/09/2015	08/12/2015	08/01/2016	5.000.000.000
Hợp đồng số 208/2015/MSB-HP ngày 08/09/2015	08/12/2015	08/01/2016	5.000.000.000
Cộng			30.000.000.000

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	23.348.281.528	21.340.942.367
Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc	19.068.049.318	18.276.439.680
Các đối tượng khác	4.280.232.210	3.064.502.687
Cộng	23.348.281.528	21.340.942.367

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc	19.068.049.318	18.276.439.680
Cộng	19.068.049.318	18.276.439.680

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	268.370.000		228.914.682	
Phải thu khác	124.234.404		66.951.364	
Phải thu người lao động về BHXH	81.397.438		65.315.000	
Phải thu Lãi NH TMCP Hàng Hải	37.861.110			
Phải thu khác	4.975.856		1.636.364	
Cộng	392.604.404		295.866.046	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	225.711.737		173.272.498	
Công cụ dụng cụ	334.634.665		576.106.977	
Cộng	560.346.402		749.379.475	

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	173.916.670	206.760.761
Chi phí thuê nhà	173.916.670	173.916.670
Chi phí bảo hiểm		32.844.091
b. Dài hạn	203.074.000	314.248.805
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	203.074.000	314.248.805
Cộng	376.990.670	521.009.566

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1 trang 19)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP thương mại dịch vụ tổng hợp Cảng Hải Phòng	70.230.446	70.230.446	37.165.400	37.165.400
Công ty CP tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Công ty cổ phần điện tử Hàng Hải			13.795.100	13.795.100
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	347.915.340	347.915.340	376.130.001	376.130.001
Trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 1	55.355.000	55.355.000		
	491.500.786	491.500.786	445.090.501	445.090.501

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	967.383.464	6.400.671.944	4.397.551.609	2.970.503.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(624.450.218)	1.947.940.859		1.323.490.641
Thuế thu nhập cá nhân	17.929.000	1.610.214.128	1.496.142.808	132.000.320
Thuế nhà đất		3.465.000	3.465.000	
Tiền thuê đất		138.612.000	138.612.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí	11.609.248.253	106.342.617.787	102.847.857.712	15.104.008.328
	<u>11.970.110.499</u>	<u>116.446.521.718</u>	<u>108.886.629.129</u>	<u>19.530.003.088</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí kiểm toán BCTC	41.000.000	41.000.000
Chi phí may đồng phục	571.108.000	327.636.364
Chi phí sửa chữa phương tiện thủy	1.039.718.838	
Chi phí thuê dịch vụ neo đậu	40.000.000	
Tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đi biển	715.736.072	
	<u>2.407.562.910</u>	<u>368.636.364</u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		149.028.799
Cán bộ công nhân viên công ty	93.827.220	5.199.220
Công ty TNHH TM VTB Long Thịnh	450.000	450.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.363.637	1.363.637
	<u>95.640.857</u>	<u>156.041.656</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (theo phụ lục 2 trang 20)

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29.263,93	657.262.152	29.255,62	624.607.487

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải	79.810.750.919	71.254.348.992
Dịch vụ cho thuê tàu, ca nô	6.325.455	49.242.274
Doanh thu khác		225.500.000
Doanh thu thuần	79.817.076.374	71.529.091.266

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	49.647.609.178	46.302.771.868
	49.647.609.178	46.302.771.868

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.070.841.172	968.405.246
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.082	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tiền gửi ngân hàng	32.468.160	7.664.977
	1.103.318.414	976.070.223

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.675.165	844.650
	2.675.165	844.650

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao	562.111.834	521.236.400
Chi phí lương, KPCĐ, BHXH	12.205.897.752	10.496.108.580
Chi phí quà tặng cho công nhân viên	2.026.550.000	2.039.772.500
Chi phí thuê nhà, bến neo đậu	529.544.091	507.500.000
Chi phí trang phục	705.028.000	327.636.364
Chi phí khác	6.408.604.160	5.163.496.028
	22.437.735.837	19.055.749.872

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý vật tư cũ hỏng	3.636.364	5.463.184
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn phương tiện thủy		647.345.950
Thu tiền bảo hiểm bồi thường sự cố	29.568.845	82.078.218
Thu tiền người lao động bồi thường chi phí đào tạo	13.500.000	
Thu nhập khác		401
	46.705.209	734.887.753

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.459.454.890	15.207.856.921
Chi phí nhân công	50.196.719.125	40.092.897.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.399.762.345	3.319.708.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.628.875.882	3.075.478.837
Chi phí khác bằng tiền	2.400.532.773	3.685.130.451
	72.085.345.015	65.381.071.740

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.879.079.817	7.611.866.939
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(24.803.183)	21.701.306
Chi phí không được trừ		20.765.913
Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm trước	7.664.977	8.600.370
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm nay	(32.468.160)	(7.664.977)
Lỗ năm 2014 chuyển sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.854.276.634	7.633.568.245
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	1.947.940.859	1.679.385.014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.947.940.859	1.679.385.014



24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	79.810.750.919	71.254.348.992

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	19.068.049.318	18.276.439.680

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	1.854.861.493	1.272.031.424

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản xét duyệt quyết toán tình hình thu nộp phí hoa tiêu năm 2014 và Biên bản cuộc họp về tổ chức thực hiện điều chỉnh Sổ sách kế toán báo cáo tài chính năm 2014. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

	Số liệu năm 2014 sau điều chỉnh	Số liệu 2014 trước điều chỉnh
	VND	VND
Phải thu khách hàng (i)	21.340.942.367	21.707.361.367
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (i, ii)	624.450.218	632.087.258
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (i, ii)	12.594.560.717	12.627.871.535
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	6.050.579.911	6.395.386.650
Quỹ đầu tư phát triển (iii)	889.872.289	885.810.772

b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Số liệu năm 2014 sau điều chỉnh	Số liệu 2014 trước điều chỉnh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (i)	71.529.091.266	71.862.199.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp (ii)	19.055.749.872	19.423.571.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành (ii)	1.679.385.014	1.671.747.974

Một số điều chỉnh chủ yếu như sau:

(i) Điều chỉnh theo quyết toán 2014: giảm doanh thu hoạt động công ích do đơn vị thực hiện chỉ không hết khoản kinh phí BHXH; BHYT; KPCD; BHTN.

(ii) Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2014 do điều chỉnh giảm một số khoản chi phí có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động đã hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014

(iii) Điều chỉnh trích lập các quỹ.

Người lập



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Bùi Thị Nga

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2016
Giám đốc



Bùi Đức Hiệp

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

Số 4 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định phúc lợi		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	5.629.014.870		508.687.588		34.216.453.289		1.093.648.879		69.464.000		41.517.268.626
Mua sắm mới			180.000.000				139.510.091				319.510.091
Thanh lý, nhượng bán			(131.312.000)								(131.312.000)
Giảm khác											
Số dư cuối năm	5.629.014.870		557.375.588		34.216.453.289		1.233.158.970		69.464.000		41.705.466.717
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	2.869.680.497		381.606.588		17.824.165.795		866.931.439		69.464.000		22.011.848.319
Khấu hao trong năm	435.840.000		52.947.000		2.837.650.511		73.324.834				3.399.762.345
Thanh lý, nhượng bán			(131.312.000)								(131.312.000)
Số dư cuối năm	3.305.520.497		303.241.588		20.661.816.306		940.256.273		69.464.000		25.280.298.664
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	2.759.334.373		127.081.000		16.392.287.494		226.717.440				19.505.420.307
Tại ngày cuối năm	2.323.494.373		254.134.000		13.554.636.983		292.902.697				16.425.168.053

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15.630.697.404

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước					
Tăng vốn trong năm trước	34.301.938.238	2.770.914.545	7.080.670.543		44.153.523.326
Lãi/(lỗ) trong năm trước	9.851.585.088	(2.770.914.545)	(7.080.670.543)		-
Phân phối lợi nhuận			889.872.289	5.905.405.147	5.905.405.147
Giảm khác				(5.905.405.147)	(5.015.532.858)
Số dư cuối năm trước	44.153.523.326	-	889.872.289	-	45.043.395.615
Tăng vốn trong năm nay	889.872.289		(889.872.289)		-
Lãi/(lỗ) trong năm nay			1.039.670.844	6.931.138.958	6.931.138.958
Phân phối lợi nhuận				(6.931.138.958)	(5.891.468.114)
Số dư cuối năm nay	45.043.395.615	-	1.039.670.844	-	46.083.066.459